CTY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÍ I NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**36,893,295,375**	**72,897,752,156**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,605,559,578	15,815,202,963
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	12,966,514,591	13,609,058,779
4	Hàng tồn kho	16,022,644,378	31,335,347,476
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,298,576,828	3,138,142,938
II	**Tài sản dài hạn**	**98,203,785,922**	**97,280,697,974**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố đinh	90,707,803,650	90,207,654,383
	- Tài sản cố định hữu hình	22,582,436,110	22,274,667,615
	- Tài sản cố định vô hình	66,337,908,882	65,992,282,656
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,787,458,658	1,940,704,112
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,958,500,000	6,958,500,000
5	Tài sản dài hạn khác	537,482,272	114,543,591
III	**Tổng cộng tài sản**	**135,097,081,297**	**170,178,450,130**
IV	**Nợ phải trả**	**50,215,087,484**	**78,984,782,306**
1	Nợ ngắn hạn	50,046,126,876	78,827,967,498
2	Nợ dài hạn	168,960,608	156,814,808
V	**Vốn chủ sở hữu**	**84,881,993,813**	**91,193,667,824**
1	Vốn chủ sở hữu	84,278,029,601	91,227,508,725
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,000,000,000	34,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,634,995,600	24,634,995,600
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đối		
	- Các quỹ	12,421,743,200	12,421,743,200
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,221,290,801	20,170,769,925
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	603,964,212	-33,840,901
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	603,964,212	-33,840,901
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**Tổng cộng nguồn vốn**	**135,097,081,297**	**170,178,450,130**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213,696,249,481	213,696,249,481
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213,696,249,481	213,696,249,481
4	Giá vốn hàng bán	192,526,639,658	192,526,639,658
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,169,609,823	21,169,609,823
6	Doanh thu hoạt động tài chính	166,245,551	166,245,551
7	Chi phí tài chính	49,103,629	49,103,629
8	Chi phí bán hàng	9,073,299,832	9,073,299,832
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,405,555,535	3,405,555,535
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,807,896,378	8,807,896,378
11	Thu nhập khác	69,298,033	69,298,033
12	Chi phí khác	89,390,283	89,390,283
13	Lợi nhuận khác	-20,092,250	-20,092,250
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,787,804,128	8,787,804,128
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,459,993,382	1,459,993,382
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,327,810,746	7,327,810,746
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,155	2,155
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 22 tháng 4 năm 2009

Phòng KTTC

Tổng Giám Đốc Công Ty